

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày 06/08/2024

V/v: Tranh chấp HN&GD

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN DU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Lưu.

2. Bà Lê Thị Xuân.

Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Du.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2024/HSST ngày 10/05/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/07/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 43/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/07/2024 về việc “Ly hôn và con chung” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1991; (Vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Đăng H, sinh năm 1991; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm C, thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Q trình bày:

Chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Đăng H qua thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (Giấy chứng nhận kết hôn số 64/2013 đăng ký ngày 21/06/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống tại thôn X, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Từ khi lấy nhau về vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra xích mích giữa hai vợ chồng. Nguyên nhân là do anh H thường xuyên rượu chè, chửi bới và đánh đập chị Q. Trong khi chung sống anh H không làm ra kinh tế để nuôi ba mẹ con. Sau phát sinh mâu thuẫn hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để tìm cách khắc phục nhưng vẫn không thể dung hòa được và cả hai cảm thấy không thể chung sống với nhau được nữa. Hiện tại, chị Q nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, nên chị Q làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc Á, sinh ngày 02/04/2014 và cháu Lê Đăng T, sinh ngày 10/02/2016. Nguyên vọng của chị Q sau ly hôn muốn trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc Á và anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Chị Q hiện là công nhân tại Công ty S, thu nhập bình quân 14.000.000đ/tháng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, trích chia công sức: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Q xin chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Về phía bị đơn anh Lê Đăng H:

Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng nên không có lời khai.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Q xin xét xử vắng mặt, chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh H vắng mặt 2 lần không có lý do nên tiếp tục xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên toà là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với bị đơn vắng mặt tại quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà không có lý do nên chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q. Chị Q được ly hôn anh H.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc Á, sinh ngày 02/04/2014 và cháu Lê Đăng T, sinh ngày 10/02/2016. Giao cháu Lê Thị Ngọc Á 02/04/2022 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, trích chia công sức: Không xem xét giải quyết

Về án phí: Chị Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Chị Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh H có địa chỉ cư trú tại xóm C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về tố tụng:

[2] Về hình thức và việc tuân thủ pháp luật của đương sự:

Căn cứ biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh bà Nguyễn Thị P - Chủ tịch Hội phụ nữ xã L cho biết: qua nắm bắt tình hình ở cơ sở thì quan hệ vợ chồng của anh H chị Q thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, chị Q đã làm đơn ra tòa lần này là lần thứ 2, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị Q đã bỏ về nhà ngoại ở một thời gian. Chị P thay mặt Hội phụ nữ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Căn cứ biên bản xác minh tại công an xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh ông Nguyễn Quang M - Trưởng công an xã cho biết: Anh Lê Đăng H, sinh năm 1991 có hộ khẩu thường trú tại xóm C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay anh H vẫn thường trú, sinh sống tại xóm C, xã L, huyện T. Anh H1 lao động tự do tại địa phương, thu nhập bình quân 10.000.000 triệu đồng/ tháng. Anh H hiện nay ở cùng bố mẹ đẻ. Nếu anh H được nuôi con chung thì vẫn đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

Chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 64/2013 đăng ký ngày 21/06/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có đủ cơ sở để xác định anh H và chị Q là vợ chồng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Theo chị Q trình bày và qua xác minh tại địa phương: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, không còn tìm được tiếng nói chung dẫn đến việc vợ chồng hay xảy ra xung đột, cãi vã làm cho cuộc sống hôn nhân luôn căng thẳng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để tìm cách giải quyết nhưng vẫn không thể dung hòa được. Đây là lần thứ 2 chị Q nộp đơn yêu cầu xin ly hôn anh Q. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã triệu tập hợp lệ anh H nhiều lần nhưng anh H vắng mặt, không đến Toà án làm việc, Điều này thể hiện anh H không trân trọng cuộc hôn nhân với chị Q và từ bỏ quyền lợi của mình. Do vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu chị Q về việc ly hôn với anh H theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 103/2014, đăng ký ngày 08/04/2014; số 23/2016, đăng ký ngày 19/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cùng lời khai của đương sự đã có đủ cơ sở để khẳng định: Chị Q và anh H có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc Á, sinh ngày 02/04/2014 và cháu Lê Đăng T, sinh ngày 10/02/2016. Sau khi ly hôn, chị Q yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngọc Á để anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Cháu Ngọc Á và cháu T đều có nguyện vọng ở với chị Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, về điều kiện thu nhập và chỗ ở thì cả anh H và chị Q đều đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị Q và anh H đều có công việc và thu nhập ổn định. Yêu cầu của chị Q là giao cháu Lê Thị Ngọc Á, sinh ngày 02/04/2014 cho chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn giao cháu cháu Lê Đăng T, sinh ngày 10/02/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy cả cháu

Ngọc A và cháu T đều có nguyện vọng được ở với chị Q nhưng cháu Ngọc A là con gái cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ, cháu T là con trai cần sự chăm sóc, bảo ban của bố nên yêu cầu về con chung của chị Q phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cũng như sự phát triển ổn định của các cháu. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do đó, yêu cầu nuôi con của chị Q là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Q không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị Q nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung, trích chia công sức: Chị Q xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Lê Đăng H.

2. Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc Á, sinh ngày 02/04/2014 và cháu Lê Đăng T, sinh ngày 10/02/2016. Sau ly hôn chị Q nuôi dưỡng cháu Ngọc Á, anh H nuôi dưỡng cháu T. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền và nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục chung không được ai cấm cản. Vì lợi ích của con

theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, trích chia công sức: không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị **Nguyễn Thị Q** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu BLTU/23 số 0001401 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Chị **Q** và anh **H** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quang